

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Khẩu phần dinh dưỡng: 60% - 70% - Trẻ được uống sữa 2 lần/ ngày - Giảm suy dinh dưỡng thấp cân: 100%. - Trẻ tăng cân chậm hàng tháng (200gr). - 100% trẻ được khám sức khỏe 1 lần/ năm.	- Khẩu phần dinh dưỡng: 50% - 55% - Trẻ được uống sữa 2 lần/ ngày (3 ngày/ tuần). - Giảm suy dinh dưỡng thấp cân: 100% - Giảm suy dinh dưỡng nhẹ cân: 85% - 100%. - Giảm suy dinh dưỡng thể mãn: trên 60 - 80% - Giảm TCBP: 50 - 60%. - 100% trẻ được khám sức khỏe 1 lần/ năm.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chỉ đạo và thực hiện chương trình GDMN theo Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT năm 2021 hợp nhất Thông tư về Chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.	
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- Lĩnh vực phát triển thể chất đạt 93 - 100% - Lĩnh vực phát triển nhận thức đạt 93 - 100% - Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ đạt 93 - 100% - Lĩnh vực phát triển tình cảm – kỹ năng XH và TM đạt 93 - 100%	- Lĩnh vực phát triển thể chất đạt 93 - 100% - Lĩnh vực phát triển nhận thức đạt 93 - 100% - Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ đạt 93 - 100% - Lĩnh vực phát triển tình cảm – kỹ năng xã hội đạt 93 - 100% - Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ đạt 93 - 100%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở GDMN	- Có đầy đủ đồ dùng, trang thiết bị phục vụ cho công tác chăm sóc giáo dục trẻ. - Có đầy đủ đồ dùng đồ chơi, thiết bị dạy học cho trẻ Nhà trẻ theo Thông tư 02, Quyết định 21, VB hợp nhất 01 của Bộ GD-ĐT.	- Có đầy đủ đồ dùng, trang thiết bị phục vụ cho công tác chăm sóc giáo dục trẻ. - Có đầy đủ đồ dùng đồ chơi, thiết bị dạy học cho trẻ Nhà trẻ theo Thông tư 02, Quyết định 21, VB hợp nhất 01 của Bộ GD-ĐT

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Mẫu giáo				
			18 – 24 tháng tuổi	25 - 36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	338					
1	Số trẻ em nhóm ghép	0					
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0					
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	338	27	27	67	91	126
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0		0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	338	27	27	67	91	126
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	338	27	27	67	91	126
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	338	27	27	67	91	126
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em						
1	Số trẻ cân nặng bình thường		23	27	55	80	109
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân		3	0	5	4	5
3	Số trẻ có chiều cao bình thường		27	27	65	90	124
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi		0	0	2	1	2
5	Số trẻ thừa cân béo phì		1	0	5	6	12
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục						
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	54	27	27			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	284			67	91	126

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2022-2023**

[illegible]

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	11	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	11	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	4025	13,42
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	849,48	2,83
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	952,6	3,17
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	166,82	0,56
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	666,49	2,22
5	Diện tích phòng GD thể chất (m ²)	80	0,2
6	Diện tích phòng GD nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	42,49	0,14
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	130,91	0,44
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	1126	11/11
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	18	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	12	6 bộ/sân chơi
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	34	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	11	1tivi/ lớp
2	Máy tính bàn	10	Mâm 2 không có
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	1	
3	Máy photo	0	
4	Cassette	1	
5	Đầu Video/đầu đĩa	1	
6	Máy in	10	Chòi 3 không có
7	Bàn ghế đúng quy cách	127 bàn 304 ghế	Nhà trẻ và mẫu giáo

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIII	Kết nối internet	x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XV	Tường rào xây	x	

